TOÀ ÁN NHÂN DÂN **CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/KDTM-PT
Ngày: 25-5-2020
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Phạm Việt Cường

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thư ký Toà án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chiến - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 15/2020/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 01 năm 2020 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng"*.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên H bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn*: Công ty cổ phần S (S);**

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Phạm Văn T; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng;
- Ông Nguyễn Hữu T;
- Ông Vũ Duy D;

Cùng địa chỉ: thành phố Đà Nẵng;

(Giấy ủy quyền số 07, 08 và 09 cùng ngày 26/9/2018 của Tổng Giám đốc)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Tấn K, Công ty Luật TNHH P, Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng.

Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng.

**** Bị đơn*: Công ty cổ phần I (I)**

Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà Đàm Thị Cẩm D; Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

- Bà Nguyễn Thị Xuân H – Chuyên viên Phòng Thương mại; Địa chỉ: Hà Nội.

- Bà Vũ Thùy L – Trợ lý pháp chế công ty; Địa chỉ: Hà Nội.

(Giấy ủy quyền ngày 02/01/2019 của Tổng Giám đốc)

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng TMCP B**

Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Minh H – Phó trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp 1;

Ông Lê Viết M – Trưởng phòng quản lý rủi ro.

Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng.

***Người kháng cáo*:** Công ty cổ phần S.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/12/2016 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn - S trình bày:

Ngày 09/5/2017, Công ty Cổ phần S - S (viết tắt là S) và Công ty Cổ phần I - I (viết tắt là I) đã ký kết Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 09.05/2017/HVH/HĐCCLĐ/I-S (nay gọi là Hợp đồng 09.05) về việc thi công xây dựng hạng mục cung cấp và lắp đặt hệ thống điều hòa không khí thuộc dự án Vincom H, H tại địa chỉ số 50A H, thành phố H với giá trị hợp đồng (tạm tính) sau thuế là 31.673.087.519 đồng.

Thực hiện Hợp đồng đã ký kết, mặc dù còn nhiều khó khăn trong công tác bàn giao mặt bằng nhưng chúng tôi đã cố gắng thi công đúng quy định. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng, I đã vi phạm các nghĩa vụ thanh toán đối với S, cụ thể như sau:

Tại điểm 7.3.3 khoản 7.3 Điều 7 của Hợp đồng 09.05 quy định "I có nghĩa vụ thanh toán cho chúng tôi trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hồ sơ đề nghị thanh toán được phê duyệt". Tại đợt thanh toán lần 1 và lần 2, hồ sơ đề nghị thanh toán đã được I phê duyệt nhưng I vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của đợt 1 và chưa thực hiện nghĩa vụ thánh toán của đợt 2; ngoài ra còn chưa thực hiện thủ tục thanh toán đợt 3 và 4 mặc dù chúng tôi đã nộp hồ sơ đề nghị. Cụ thể:

- Đợt 1: Hồ sơ đề nghị thanh toán đã được I phê duyệt vào ngày 18/8/2017, chúng tôi đã xuất hóa đơn. Theo đó, I có nghĩa vụ thanh toán cho chúng tôi số tiền là 1.121.757.884 đồng; I đã thanh toán 1.060.000.000 đồng (theo phiếu báo có của Ngân hàng B) và còn nợ lại 61.757.884 đồng.

- Đợt 2: Hồ sơ đề nghị thanh toán đã được I phê duyệt vào ngày 27/9/2017, chúng tôi đã xuất hóa đơn, hồ sơ đã gửi theo bưu điện, có cuốn lưu tại Công ty. Theo đó, I có nghĩa vụ thanh toán cho chúng tôi số tiền là 1.251.916.258 đồng, nhưng đến nay, I vẫn chưa thực hiện thanh toán.

- Đợt 3: Hồ sơ đề nghị thanh toán đã được chúng tôi nộp ngày 14/11/2017 nhưng I không phê duyệt thanh toán. Khối lượng thanh toán đợt này theo hồ sơ đề nghị với số tiền là 618.001.973 đồng.

- Đợt 4: Hồ sơ đề nghị thanh toán đã được chúng tôi nộp ngày 14/11/2017 nhưng I không phê duyệt thanh toán. Khối lượng thanh toán đợt này theo hồ sơ đề nghị với số tiền là 1.104.812.610 đồng.

I không thực hiện thủ tục phê duyệt mặc dù hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 3 và 4 đã đầy đủ, hợp lệ và theo quy định tại điểm m khoản 8.1 Điều 8 của Hợp đồng 09.05 thì I có nghĩa vụ phải phê duyệt các hồ sơ do Công ty chúng tôi đệ trình trong vòng 6 - 7 ngày làm việc kể từ ngày chúng tôi nộp hồ sơ.

Với các hồ sơ trên, giá trị tổng khối lượng chúng tôi đã thi công tính đến ngày 14/11/2017 là 7.911.584.988 đồng (đã bao gồm VAT). Căn cứ vào thỏa thuận khấu trừ tiền đã tạm ứng (giá trị 2.373.475.496 đồng), thanh toán 80% giá trị thực hiện (có giá trị 1.391.394.698 đồng) theo quy định tại Điều 7.3 của Hợp đồng và thỏa thuận về khấu trừ giá trị tiện ích (giá trị 50.226.066 đồng), I phải thanh toán cho chúng tôi 4.096.488.725 đồng; nhưng I mới chỉ thanh toán 1.060.000.000 đồng. Do đó, với các hóa đơn đã xuất và hồ sơ khối lượng đã nộp, I còn phải thanh toán cho chúng tôi tổng số tiền là 3.036.989.810 đồng.

Mặt khác, tại khoản 11.4 Điều 11 Hợp đồng 09.05 quy định "*Bất kỳ đợt thanh toán chậm nào cũng không được quá 30 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán theo quy định tại Điều 7 Hợp đồng. Nếu quá thời hạn 30 ngày nêu trên, bên A phải trả cho bên B khoản lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm tra tại thời điểm thanh toán*". Do đó, công ty chúng tôi có quyền yêu cầu I phải trả tiền lãi chậm thanh toán. Theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản là 9%/năm tương đương 0,75%/tháng và 0,0247%/ngày. Thời gian tính lãi là ngày thứ 30 sau khi hết thời hạn thanh toán, cụ thể:

- Thời gian chậm thanh toán đợt 1: Thời điểm phê duyệt hồ sơ là ngày 18/8/2017, ngày đến hạn thanh toán là ngày 25/8/2017, ngày bắt đầu tính lãi là ngày 24/9/2017. Số ngày chậm thanh toán tính lãi đến ngày 25/5/2018 là 244 ngày. Do đó, lãi chậm thanh toán đợt 1 mà I phải thanh toán là **3.722.024 đồng**.

- Thời gian chậm thanh toán đợt 2: Thời điểm phê duyệt hồ sơ là ngày 27/9/2017, ngày đến hạn thanh toán là ngày 05/10/2017, ngày bắt đầu tính lãi là ngày 04/11/2017. Số ngày chậm thanh toán tính lãi đến ngày 25/5/2018 là 203 ngày. Do đó, lãi chậm thanh toán đợt 2 mà I phải thanh toán là **62.722.333 đồng**.

- Thời gian chậm thanh toán đợt 3: Được tính từ ngày 14/11/2017 (sau thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ thì phê duyệt và 07 ngày thanh toán; ngày đến

hạn thanh toán là ngày 28/11/2017). Ngày bắt đầu tính lãi là ngày 28/12/2017, số ngày chậm thanh toán là 149 ngày là: 618.503.058 x 0,0247% x 149 ngày= **22.762.768 đồng**.

- Thời gian chậm thanh toán đợt 4: Tương tự là **40.660.418 đồng**.

Như vậy tổng số tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 25/5/2018 mà I phải thanh toán cho chúng tôi là **129.917.544 đồng**, đến ngày 29/3/2019 là **353.220.800 đồng**.

Do đó, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết các yêu cầu sau: Buộc I thanh toán toàn bộ số tiền gốc còn nợ là 3.036.989.810 đồng và thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất cơ bản là 9%/năm tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn - I trình bày:

Quá trình giao kết Hợp đồng 09/5/2017, chúng tôi nhất trí như ý kiến của nguyên đơn là S.

Thực hiện Hợp đồng, I đã ứng trước tiền tạm ứng 30% tổng giá trị hợp đồng vào ngày 17/5/2017 theo đúng cam kết hai bên đã ký. Tuy nhiên nhà thầu S không đảm bảo tiến độ, chất lượng, không đáp ứng đủ năng lực theo hợp đồng đã ký. Vì vậy, ngày 25/12/2017, hai bên đã thỏa thuận cắt giảm khối lượng công việc, khối lượng cắt giảm tương ứng 60% giá trị hợp đồng ký ban đầu. Cụ thể các sai phạm của S như sau:

S liên tục vi phạm tiến độ hợp đồng (được xác định tại các Biên bản họp hai bên các ngày 16/5/2017, 30/5/2017, 03/6/2017, 13/6/2017, 25/7/2017, 01/8/2017, 03/8/2017, 05/9/2017, 14/9/2017, 29/9/2017, ngày 12/10/2017); S liên tục vi phạm không đáp ứng số lượng và chất lượng nhân lực cho công trình (được xác nhận tại các Biên bản họp hai bên các ngày 05/06/2017, 13/6/2017, 14/6/2017, 21/6/2017, 23/6/2017, 26/6/2017, 27/6/2017, 04/7/2017, 11/7/2017, 21/7/2017 và 12/10/2017); S liên tục vi phạm, không tuân thủ các biện pháp thi công, vi phạm nội quy công trường, an toàn lao động…tại công trình như: không có nhật ký thi công, chỉ huy trưởng vắng mặt, báo cáo sai số lượng nhân công, thi công không đảm bảo chất lượng, không vệ sinh khu vực làm việc…(được xác nhận qua các Biên bản phạt, công văn thông báo phạt của chủ đầu tư Vingroup, Biên bản hiện trường số 1104, 1106, 1108 cùng các công văn của Tổng thầu I số 02, 03 ngày 16/8/2017) và S liên tục không đáp ứng việc cung cấp vật tư cho công trình theo như hợp đồng đã ký.

Nhà thầu S không đủ năng lực tiếp tục thi công các hạng mục còn lại của công trình và đề nghị cắt khối lượng giao cho nhà thầu khác

Trước những vi phạm liên tục có tính hệ thống của S trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, I đã hết sức nỗ lực hợp tác, thiện chí tạo điều kiện cho S thực hiện hợp đồng, cụ thể:

Về thanh toán hợp đồng: Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng ký ban đầu là 9.501.926.256 đồng nhưng toàn bộ khối lượng sau cắt giảm thì tổng giá trị là gần 12 tỷ đồng. Đến nay, I chưa thu hồi được giá trị tạm ứng cho phần cắt giảm này.

- Thanh toán đợt 1: I đã hỗ trợ tạm ứng thanh toán cho Nhà thầu S giá trị 1.060.000.000 đồng, trong khi nhà thầu chưa đủ hồ sơ thanh toán theo quy định tại hợp đồng.

- Thanh toán đợt 2: Nhà thầu S đã tự ý trả khu vực thi công và gửi thông tin, với vi phạm này, I có quyền thu hồi tạm ứng nhưng vẫn tạo điều kiện và chấp nhận bù trừ (căn cứ vào các biên bản phạt có chữ ký của đại diện S) vào khoản thanh toán mà nhà thầu I đã tạm ứng cho S thừa do cắt giảm khối lượng.

- Thanh toán đợt 3, 4: Hồ sơ thanh toán của nguyên đơn gửi cho bị đơn chưa đủ điều kiện theo quy định của Hợp đồng, mặc dù I đã liên tục nhắc nhở.

Như vậy, chúng tôi yêu cầu nguyên đơn làm hồ sơ thanh toán các đợt phải theo quy định của hợp đồng, nội D bao gồm cả phần nguyên đơn đã làm và những phần nguyên đơn phải chịu phạt vi phạm, phải bù trừ, bồi thường thiệt hại cho bị đơn. Do đó, chúng tôi không chấp nhận yêu cầu kởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 26/3/2019, bị đơn có đơn yêu cầu phản tố nhưng sau đó đến ngày 03/7/2019, bị đơn đã có đơn xin rút toàn bộ nội D yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng B Việt Nam trình bày:

Số tiền 9.501.926.256 đồng theo Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 479/B.ĐN-KHDN1 đã chuyển cho nguyên đơn công ty S ngày 17/5/2017 vào tài khoản tiền gởi của nguyên đơn mở tại Ngân hàng.

Căn cứ về việc dừng thanh toán 02 thư bảo lãnh (Bảo lãnh tạm ứng số 479/B.ĐN-KHDN1 ngày 12/5/2017 và Bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 478/B.ĐN-KHDN1 ngày 12/5/2017 cho I là: Trên cơ sở Ngân hàng nhận được 02 văn bản sau:

Ngày 30/5/2018, B Đà Nẵng nhận được Công văn số 272/2018/CV-TA ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H yêu cầu B Đà Nẵng tạm dừng giao dịch liên quan đến bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh thanh toán nói trên để Tòa án xem xét áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Ngày 05/6/2018, B Đà Nẵng nhận được Quyết định số 23/QĐ-CCTHADS ngày 05/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu về việc cưỡng chế không thực hiện công việc bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh thanh toán nói trên.

Phía S có tài khoản tại ngân hàng và I đã chuyển tiền tạm ứng cho hợp đồng vào tài khoản của S với số tiền 9.501.926.256 đồng. Đến nay số tiền này phía Ngân hàng đã căn cứ vào hồ sơ thanh toán của S để giải ngân và thanh toán cho S. Theo trình bày của S tại công văn số: 346/2018/CV-CT ngày 03/10/2018 tính đến thời điểm khởi kiện thì tổng khối lượng do S đã thi công cho I là hơn 13 tỷ đồng. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên H hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời sẽ có ảnh hưởng đến quyền lợi của S.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

"Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; khoản 2 Điều 219; khoản 2 Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án

***1.** Đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 06/2018/TLST-KDTM ngày 08/8/2018 về việc Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng,……*

……..

***2**. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án:*

Trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu chứng kèm theo (nếu có yêu cầu).

Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án nếu có đầy đủ điều kiện khởi kiện và vụ án còn thời hiệu khởi kiện."

Ngày 19/11/2019, Công ty cổ phần S (S) nộp đơn kháng cáo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư Nguyễn Tấn K - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho S trình bày nội dung kháng cáo:

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng S chưa đủ điều kiện khởi kiện theo điểm b, khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên đã tuyên đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng với qui định tại Điều 3 của Nghị quyết số 04/2017/NQ – HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án sơ thẩm đã nhầm lẫn việc đề nghị thanh toán của S là thanh quyết toán toàn bộ công trình nên cho rằng chúng tôi chưa thực hiện xong việc chốt số liệu thanh quyết toán công trình, đồng thời cho rằng I có những khoản phạt chưa được 02 bên thống nhất nên chưa đủ điều kiện khởi kiện. Ý kiến này không đúng vì giá trị khối lượng thi công toàn bộ phần việc chúng tôi làm đã được 02 bên thống nhất (*thể hiện rõ qua bảng tổng hợp xác nhận khối lượng hoàn thành quyết toán có chữ ký của cán bộ chuyên trách của 02 bên có trong hồ sơ vụ án và cụ thể đã được xác nhận theo Công văn số 582/CV-I ngày 22/10/2019 của I gởi cho chúng tôi – Căn cứ bảng xác nhận khối lượng hoàn thành quyết toán*), chúng tôi đã gởi toàn hồ sơ cho I tuy nhiên I vẫn cố tình không thực hiện việc phê duyệt để không thanh toán cho chúng tôi. Hơn nữa, như đã đề cập, các khoản phạt mà I đã nêu không được I yêu cầu trong vụ kiện này mà sẽ được 02 bên thống nhất trong quá trình thanh quyết toán toàn bộ công trình. Như vậy, việc các bên chưa chốt hay chưa thống nhất về các khoản phạt không phải là điều kiện để I thực hiện nghĩa vụ thanh toán từng đợt theo hợp đồng, và do đó đương nhiên không là điều kiện để HĐXX sơ thẩm cho rằng chúng tôi chưa đủ điều kiện để khởi kiện.

Theo Hợp đồng đã ký, S và I thống nhất việc thanh toán theo từng đợt trên

cơ sở việc phê duyệt hồ sơ thanh toán của I, và hồ sơ vụ án cũng như thực tế đã chứng minh I đã phê duyệt hồ sơ thanh toán đợt 1 và 2 cho S qua việc đã kiểm tra hồ sơ thanh toán và yêu cầu S xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho 02 đợt này. Do đó, việc I không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán từng đợt theo thoả thuận tại hợp đồng. Và như vậy, S không thuộc trường hợp áp dụng điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự như ý kiến của HĐXX sơ thẩm, S có đủ các điều kiện khởi kiện I để yêu cầu Toà án giải quyết do I vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã thỏa thuận.

Vì vậy, S yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm:

– Sửa bản án sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên H,

– Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc I thanh toán số tiền 1.313.674.142đ và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày xét xử phúc thẩm 25 tháng 05 năm 2020 là 305.928.253 VNĐ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu hai bên chốt lại số tiền phải thanh toán là không thể thực hiện vì có tranh chấp; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án với lý do chưa đủ điều kiện khởi kiện là không đúng pháp luật tố tụng. Nguyên đơn phải chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận trên cơ sở đánh giá chứng cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án là chưa giải quyết quyền lợi của các bên. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] S khởi kiện yêu cầu I thanh toán giá trị xây lắp đã thực hiện theo Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 09.05/2017/HVH/HĐCCLĐ/I-S ngày 09/5/2017 (gọi tắt là hợp đồng 09.05) về việc thi công xây dựng hạng mục cung cấp và lắp đặt hệ thống điều hòa không khí thuộc dự án Vincom H, H tại địa chỉ số 50A H, thành phố H với giá trị hợp đồng (tạm tính) sau thuế là 31.673.087.519 đồng.

[2] S cho rằng I đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với S còn nợ số tiền theo 02 đợt thanh toán là 1.313.674.142đ và tiền lãi chậm thanh toán là 305.928.253đ. Cùng với việc nộp đơn khởi kiện, S cung cấp các chứng cứ để chứng minh gồm: hợp đồng 09.05, các tập nhật ký xây dựng công trình, hồ sơ giá trị thanh toán và các tài liệu chứng cứ khác có liên quan. I cũng giao nộp một số tài liệu chứng cứ để phản đối yêu cầu khởi kiện của S.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ giải quyết vụ án trên cơ sở nhận định: *"Để giải quyết toàn diện và triệt để toàn bộ nội D tranh chấp của hai bên thì phía Công ty S và Công ty I cần phải chốt lại số tiền mà hai bên phải thanh toán cho nhau. Chính vì vậy, Công ty S chưa đủ điều kiện để khởi kiện, cần phải đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện"* là không đúng qui định của Bộ luật

Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 04/2017/NQ – HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; theo đó, khái niệm: "chưa có đủ điều kiện khởi kiện" được giải thích như sau:

"*Chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật là trường hợp pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật khác có quy định về các điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó*"

[4] Do có tranh chấp nên S và I không ký hồ sơ quyết toán giá trị xây lắp, không thể chốt số tiền phải thanh toán. Việc không ký hồ sơ quyết toán giá trị xây lắp, không chốt số tiền phải thanh toán trong tranh chấp hợp đồng xây dựng không thể xem là điều kiện khởi kiện đối với người khởi kiện vì pháp luật không có qui định. Là bên khởi kiện yêu cầu I thanh toán giá trị xây lắp đã thực hiện, S có nghĩa vụ phải cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. I phản đối yêu cầu của S phải giao nộp chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

[5] Các đương sự đều có nghĩa vụ chứng minh theo qui định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có thể thu thập chứng cứ theo trình tự, thủ tục qui định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Tòa án có thể trưng cầu giám định để xác định giá trị xây lắp đã thực hiện. Theo qui định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc."*

[6] Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện không đúng pháp luật đã xâm phạm đến quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của S qui định tại Điều 4 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, kháng cáo của S về việc đình chỉ giải quyết vụ án là có căn cứ.

[7] Các vấn đề thuộc nội D vụ án như giá trị thanh toán, tiền tạm ứng…chưa được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể xem xét kháng cáo của S về giá trị thanh toán; cần hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

[8] S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần S (S).

2. Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên H.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên H giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

4. Hoàn trả Công ty cổ phần S (S) số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000đ, đã nộp tại biên lai số AA/2011/005592 ngày 10/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Tự